# Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2026

Tổng công ty cổ phần bảo hiểm ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam
Digitally signed by Tổng công ty cổ phần bảo hiểm ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam
DN: C=VN, CN=Tổng công ty cổ phần bảo hiểm ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam, ST=Hà Nội, UID=MST:0100931299
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026.07.29 15:20:23+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2026.1.2

**MỤC LỤC**


| | *Trang* |
|---|---|
| BÁO CÁO TÀI CHÍNH | |
| Báo cáo tình hình tài chính | 3 - 6 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 7 - 9 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | 10 - 11 |
| Thuyết minh báo cáo tài chính | 12 - 19 |

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
***Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026***

*Đơn vị: VNĐ*

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 | Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 *(trình bày lại)* |
|---|---|---|---|---|
| **A - TÀI SẢN NGẮN HẠN** | **100** | | **7.036.014.865.992** | **7.439.275.467.737** |
| **I. Tiền và các khoản tương đương tiền** | **110** | | **36.037.309.011** | **56.777.004.412** |
| 1.Tiền | 111 | | 36.037.309.011 | 46.138.586.412 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | - | 10.638.418.000 |
| **II. Đầu tư tài chính ngắn hạn** | **120** | | **4.899.437.811.071** | **5.247.484.895.536** |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | 585.081.988.279 | 519.415.068.285 |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | 122 | | (24.005.142.273) | (13.802.506.996) |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn | 123 | | 4.338.360.965.065 | 4.741.872.334.247 |
| **III. Các khoản phải thu ngắn hạn** | **130** | | **540.090.985.615** | **399.730.011.210** |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | | 542.265.909.751 | 412.171.998.562 |
| 1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm | 131.1 | | 542.065.909.751 | 411.971.998.562 |
| 1.2. Phải thu khác của khách hàng | 131.2 | | 200.000.000 | 200.000.000 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 6.147.301.828 | 3.983.041.309 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | - | - |
| 4. Phải thu ngắn hạn khác | 135 | | 19.483.438.372 | 6.031.239.709 |
| 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 136 | | (27.805.664.336) | (22.456.268.370) |
| **IV. Hàng tồn kho** | **140** | | **528.317.160** | **9.079.015.203** |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 528.317.160 | 9.079.015.203 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 142 | | - | - |
| **V. Tài sản ngắn hạn khác** | **160** | | **274.875.972.248** | **293.801.642.243** |
| 1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn | 161 | | 274.782.803.789 | 293.550.453.305 |
| 1.1. Chi phí hoa hồng chờ phân bổ | 161.1 | | 252.053.353.947 | 276.990.901.402 |
| 1.2. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn khác | 161.2 | | 22.729.449.842 | 16.559.551.903 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 162 | | 93.168.459 | 251.188.938 |
| **VI- Tài sản tái bảo hiểm** | **190** | | **1.285.044.470.887** | **1.432.402.899.133** |
| 1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm | 191 | | 571.253.539.074 | 536.266.114.913 |
| 2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm | 192 | | 713.790.931.813 | 896.136.784.220 |
| **B - TÀI SẢN DÀI HẠN** | **200** | | **2.503.146.772.346** | **2.066.244.091.113** |
| I- Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 17.478.923.482 | 17.267.008.682 |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | - | - |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | - | - |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 213 | | - | - |
| 4. Phải thu dài hạn khác | 215 | | 17.478.923.482 | 17.267.008.682 |
| 4.1. Ký quĩ bảo hiểm | 215.1 | | 10.000.000.000 | 10.000.000.000 |
| 4.2. Phải thu dài hạn khác | 215.2 | | 7.478.923.482 | 7.267.008.682 |
| 5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi | 216 | | - | - |

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)
***Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026***

*Đơn vị: VNĐ*

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 | Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 *(trình bày lại)* |
|---|---|---|---|---|
| **II. Tài sản cố định** | **220** | | **79.472.683.872** | **76.807.026.636** |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | | 45.304.692.771 | 49.094.105.651 |
| Nguyên giá | 222 | | 141.047.823.729 | 138.619.783.993 |
| Giá trị hao mòn luỹ kế | 223 | | (95.743.130.958) | (89.525.678.342) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | | 26.201.485.439 | 25.874.178.989 |
| Nguyên giá | 228 | | 28.108.287.255 | 27.748.287.255 |
| Giá trị hao mòn luỹ kế | 229 | | (1.906.801.816) | (1.874.108.266) |
| 3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 230 | | 7.966.505.662 | 1.838.741.996 |
| **IV. Đầu tư tài chính dài hạn** | **260** | | **2.350.765.308.803** | **1.914.841.747.406** |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 261 | | 141.646.208.400 | 141.646.208.400 |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 262 | | - | - |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 263 | | 75.907.370.000 | 75.907.370.000 |
| 4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn | 264 | | (25.907.370.000) | (25.907.370.000) |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn | 265 | | 2.159.119.100.403 | 1.723.195.539.006 |
| **V. Tài sản dài hạn khác** | **270** | | **55.429.856.189** | **57.328.308.389** |
| 1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn | 271 | | 55.429.856.189 | 57.328.308.389 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 272 | | - | - |
| 3. Tài sản dài hạn khác | 274 | | - | - |
| **TỔNG CỘNG TÀI SẢN** | **280** | | **9.539.161.638.338** | **9.505.519.558.850** |

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)
***Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026***

*Đơn vị: VNĐ*

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 | Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 *(trình bày lại)* |
|---|---|---|---|---|
| **C - NỢ PHẢI TRẢ** | **300** | | **6.153.393.151.362** | **6.272.783.106.659** |
| **I. Nợ ngắn hạn** | **310** | | **6.149.157.456.383** | **6.268.390.533.283** |
| 1. Phải trả cho người bán ngắn hạn | 311 | | 869.910.425.885 | 792.115.061.270 |
| 1.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm | 311.1 | | 862.406.639.369 | 766.098.753.979 |
| 1.2. Phải trả khác cho người bán | 311.2 | | 7.503.786.516 | 26.016.307.291 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 126.970.285.363 | 131.706.821.002 |
| 3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận | 313 | | 557.902.400 | 575.727.400 |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn | 314 | | 78.254.945.844 | 79.047.522.340 |
| 5. Phải trả người lao động | 315 | | 172.388.324.126 | 213.416.490.114 |
| 6. Chi phí phải trả ngắn hạn | 316 | | 109.155.830.829 | 23.757.984.483 |
| 7.1 Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng | 319.1 | | 142.950.403.629 | 127.759.324.749 |
| 7.2 Doanh thu chờ phân bổ | 319.2 | | 17.909.381.820 | 16.138.836.555 |
| 8. Phải trả ngắn hạn khác | 320 | | 5.979.989.757 | 8.110.976.337 |
| 9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 321 | | 284.245.886.921 | 418.417.741.438 |
| 10. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 322 | | 89.614.884.680 | 81.019.561.664 |
| 11. Quỹ khen thưởng. phúc lợi | 323 | | 235.918.181.491 | 208.174.260.446 |
| 12. Dự phòng nghiệp vụ | 329 | | 4.015.301.013.638 | 4.168.150.225.485 |
| 12.1. Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm | 329.1 | | 2.448.669.156.877 | 2.442.856.441.126 |
| 12.2. Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm | 329.2 | | 1.243.183.453.485 | 1.421.645.437.171 |
| 12.3. Dự phòng dao động lớn | 329.3 | | 323.448.403.276 | 303.648.347.188 |
| **II. Nợ dài hạn** | **330** | | **4.235.694.979** | **4.392.573.376** |
| 1. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn | 337 | | - | - |
| 2. Phải trả dài hạn khác | 338 | | 799.045.124 | 955.923.521 |
| 3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 342 | | 3.436.649.855 | 3.436.649.855 |

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)
***Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026***

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 | Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 *(trình bày lại)* |
|---|---|---|---|---|
| **D - VỐN CHỦ SỞ HỮU** | **400** | **4** | **3.385.768.486.976** | **3.232.736.452.191** |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 2.020.670.570.000 | 2.020.670.570.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 2.020.670.570.000 | 2.020.670.570.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | - | - |
| 2. Thặng dư vốn | 412 | | 532.424.293.612 | 532.424.293.612 |
| 3. Cổ phiếu mua lại của chính mình | 415 | | - | - |
| 4. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 79.942.265.489 | 297.013.985 |
| 5. Quỹ dự trữ bắt buộc | 419 | | 154.131.755.624 | 143.825.312.168 |
| 6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | - | - |
| 7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 598.599.602.251 | 535.519.262.426 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 402.777.176.586 | 31.099.336.235 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 195.822.425.665 | 504.419.926.191 |
| **TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN** | **440** | | **9.539.161.638.338** | **9.505.519.558.850** |

| | | |
|---|---|---|
| Bà Vũ Thị Quỳnh Anh | Bà Lại Ngân Giang | Bà Đoàn Thị Thu Huyền |
| Người lập | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 27 tháng 07 năm 2026

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý II năm 2026

## PHẦN I- BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

*Đơn vị: VNĐ*

| *Chỉ tiêu* | *Mã số* | *Quý II* | | *Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này* | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | *Năm nay* | *Năm trước* | *Năm nay* | *Năm trước* |
| 1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm | 10 | 1.083.301.163.270 | 1.094.264.517.345 | 2.177.003.103.140 | 2.099.691.073.874 |
| 2. Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư | 11 | - | - | - | - |
| 3. Doanh thu hoạt động tài chính | 12 | 107.542.222.560 | 115.916.024.000 | 200.134.543.217 | 284.137.514.943 |
| 4. Thu nhập khác | 13 | 230.598.409 | 137.166.067 | 369.823.066 | 482.225.449 |
| 5. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm | 20 | (829.854.098.965) | (836.724.529.558) | (1.724.353.369.760) | (1.579.886.630.258) |
| 6. Giá vốn bất động sản đầu tư | 21 | - | - | - | - |
| 7. Chi phí hoạt động tài chính | 22 | (11.879.838.118) | (9.480.424.726) | (20.639.576.530) | (19.316.955.444) |
| 8. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 23 | (187.147.464.656) | (150.532.437.143) | (364.606.021.826) | (384.328.296.141) |
| 9. Chi phí khác | 24 | (687.126.506) | (151.688.094) | (994.531.071) | (1.750.243.795) |
| **10. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=10+11+12+13-20-21-22-23-24)** | **50** | **161.505.455.994** | **213.428.627.891** | **266.913.970.236** | **399.028.688.628** |
| 11. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | (35.392.492.599) | (43.996.697.756) | (60.785.101.115) | (81.196.697.756) |
| 12. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | - | - | - | - |
| **13. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)** | **60** | **126.112.963.395** | **169.431.930.135** | **206.128.869.121** | **317.831.990.872** |
| 14. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*) | 70 | | | | |

## PHẦN II- BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG

*Đơn vị: VNĐ*

| *Chỉ tiêu* | *Mã số* | *TM* | *Quý II* | | *Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này* | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | *Năm nay* | *Năm trước* | *Năm nay* | *Năm trước* |
| **Doanh thu phí bảo hiểm** | **01** | | **1.344.582.710.351** | **1.288.269.199.109** | **2.646.433.775.633** | **2.455.045.157.252** |
| *Trong đó:* | | | | | | |
| Phí bảo hiểm gốc | 01.1 | | 1.364.397.460.850 | 1.315.555.360.724 | 2.549.964.716.368 | 2.430.345.363.832 |
| Phí nhận tái bảo hiểm | 01.2 | | 43.189.356.488 | 53.825.801.400 | 102.281.775.016 | 78.204.886.024 |
| Tăng (giảm) dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm | 01.3 | | (63.004.106.987) | (81.111.963.015) | (5.812.715.751) | (53.505.092.604) |
| **Phí nhượng tái bảo hiểm** | **02** | | **(338.336.849.868)** | **(252.895.225.277)** | **(637.253.458.445)** | **(497.178.503.201)** |
| *Trong đó* | | | | | | |
| Tổng phí nhượng tái bảo hiểm | 02.1 | | (415.524.920.841) | (402.426.321.367) | (672.240.882.606) | (621.830.979.637) |
| Tăng (giảm) dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm | 02.2 | | 77.188.070.973 | 149.531.096.090 | 34.987.424.161 | 124.652.476.436 |
| **Doanh thu phí BH thuần** | **03** | | **1.006.245.860.483** | **1.035.373.973.832** | **2.009.180.317.188** | **1.957.866.654.051** |
| **Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm** | **04** | | **77.055.302.787** | **58.890.543.513** | **167.822.785.952** | **141.824.419.823** |
| *Trong đó* | | | | | | |
| Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm | 04.1 | | 75.290.262.097 | 55.092.805.155 | 138.133.118.619 | 102.830.186.349 |
| DT khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm | 04.2 | | 1.765.040.690 | 3.797.738.358 | 29.689.667.333 | 38.994.233.474 |
| **Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm** | **10** | | **1.083.301.163.270** | **1.094.264.517.345** | **2.177.003.103.140** | **2.099.691.073.874** |
| **Chi bồi thường** | **11** | | **(483.997.801.911)** | **(338.421.760.127)** | **(871.659.738.309)** | **(650.410.227.390)** |
| *Trong đó:* | | | | | | |
| Tổng chi bồi thường | 11.1 | | (485.335.248.246) | (340.068.118.803) | (874.346.657.305) | (655.799.182.109) |
| Các khoản giảm trừ (Thu đòi người thứ 3 bồi hoàn. thu hàng đã xử lý bồi thường 100%) | 11.2 | | 1.337.446.335 | 1.646.358.676 | 2.686.918.996 | 5.388.954.719 |
| Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm | 12 | | 143.651.535.159 | 78.652.091.324 | 271.987.696.037 | 185.797.417.237 |
| Tăng (giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm | 13 | | 154.081.184.720 | 82.287.510.104 | 178.452.983.686 | 135.990.568.718 |
| Tăng (giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm | 14 | | (100.477.597.727) | (92.368.291.350) | (182.336.852.407) | (195.445.524.882) |
| **Tổng chi bồi thường bảo hiểm** | **15** | | **(286.742.679.759)** | **(269.850.450.049)** | **(603.555.910.993)** | **(524.067.766.317)** |
| Tăng (giảm) dự phòng dao động lớn | 16 | | (9.920.618.965) | (9.669.548.407) | (19.800.056.088) | (18.867.192.702) |
| *Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm* | 17 | | (533.190.800.241) | (557.204.531.102) | (1.100.997.402.679) | (1.036.951.671.239) |
| *Trong đó:* | | | | | | |

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (tiếp theo)

Quý II năm 2026

*Đơn vị: VNĐ*

| *Chỉ tiêu* | *Mã số* | *TM* | *Quý II* | | *Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này* | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | *Năm nay* | *Năm trước* | *Năm nay* | *Năm trước* |
| Chi hoa hồng bảo hiểm | 17.1 | | (143.163.331.844) | (144.571.036.371) | (298.120.862.743) | (288.045.282.562) |
| Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm | 17.2 | | (390.027.468.397) | (412.633.494.731) | (802.876.539.936) | (748.906.388.677) |
| **Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm** | **18** | | **(829.854.098.965)** | **(836.724.529.558)** | **(1.724.353.369.760)** | **(1.579.886.630.258)** |
| **Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm** | **19** | | **253.447.064.305** | **257.539.987.787** | **452.649.733.380** | **519.804.443.616** |
| Doanh thu kinh doanh bất động sảnđầu tư | 20 | | - | - | - | - |
| Giá vốn bất động sản đầu tư | 21 | | - | - | - | - |
| Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư bất động sản | 22 | | - | - | - | - |
| Doanh thu hoạt động tài chính | 23 | | 107.542.222.560 | 115.916.024.000 | 200.134.543.217 | 284.137.514.943 |
| Chi phí hoạt động tài chính | 24 | | (11.879.838.118) | (9.480.424.726) | (20.639.576.530) | (19.316.955.444) |
| **Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính** | **25** | | **95.662.384.442** | **106.435.599.274** | **179.494.966.687** | **264.820.559.499** |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | | (187.147.464.656) | (150.532.437.143) | (364.606.021.826) | (384.328.296.141) |
| **Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** | **30** | | **161.961.984.091** | **213.443.149.918** | **267.538.678.241** | **400.296.706.974** |
| Thu nhập khác | 31 | | 230.598.409 | 137.166.067 | 369.823.066 | 482.225.449 |
| Chi phí khác | 32 | | (687.126.506) | (151.688.094) | (994.531.071) | (1.750.243.795) |
| **Lợi nhuận khác** | **40** | | **(456.528.097)** | **(14.522.027)** | **(624.708.005)** | **(1.268.018.346)** |
| **Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế** | **50** | | **161.505.455.994** | **213.428.627.891** | **266.913.970.236** | **399.028.688.628** |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | | (35.392.492.599) | (43.996.697.756) | (60.785.101.115) | (81.196.697.756) |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - | - | - |
| **Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp** | **60** | | **126.112.963.395** | **169.431.930.135** | **206.128.869.121** | **317.831.990.872** |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*) | 70 | | | | | |

S.G.P: 11 - C.T.C.P
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM NGÂN HÀNG ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM
P. CẦU GIẤY - T.P HÀ NỘI

| | | |
|---|---|---|
| Bà Vũ Thị Quỳnh Anh | Bà Lại Ngân Giang | Bà Đoàn Thị Thu Huyền |
| Người lập | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 27 tháng 07 năm 2026

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Phương pháp gián tiếp)

Quý II năm 2026

*Đơn vị: VNĐ*

| *Mã số* | *CHỈ TIÊU* | *Thuyết minh* | *Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này* | |
|---|---|---|---|---|
| | | | *Năm nay* | *Năm trước* |
| | **I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH** | | | |
| **1** | **Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế** | | 266.913.970.236 | 399.028.688.628 |
| | Điều chỉnh cho các khoản: | | | |
| 2 | Khấu hao tài sản cố định | | 6.250.146.166 | 5.339.393.267 |
| 3 | Các khoản dự phòng | | 18.656.570.658 | 9.883.245.233 |
| 4 | (Lãi)/Lỗ do chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | | (1.709.416.160) | 1.225.214.625 |
| 5 | (Lãi)/Lỗ từ các hoạt động đầu tư | | (192.920.593.965) | (166.181.544.733) |
| 6 | Chi phí lãi vay | | 8.708.520.352 | 6.776.412.679 |
| **8** | **Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động** | | **105.899.197.287** | **256.071.409.699** |
| 9 | (Tăng)/Giảm các khoản phải thu | | (144.924.433.979) | (66.117.408.607) |
| | (Tăng)/Giảm hàng tồn kho | | 8.550.698.043 | (247.129.681) |
| 11 | Tăng/(giảm) các khoản phải trả | | 121.976.047.758 | 93.958.083.294 |
| 12 | (Tăng)/Giảm chi phí trả trước | | 20.666.101.716 | 3.281.034.883 |
| | Tăng/(Giảm) chứng khoán kinh doanh | | (65.666.919.994) | 51.449.675.539 |
| 13 | Chi phí lãi vay đã trả | | (8.717.497.416) | (6.719.614.730) |
| 14 | Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | | (50.048.714.462) | (96.584.859.490) |
| 15 | Tiền thu khác từ các hoạt động kinh doanh | | - | - |
| 16 | Tiền chi khác từ các hoạt động kinh doanh | | (25.352.913.291) | (22.738.548.820) |
| **20** | **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh** | | **(37.618.434.338)** | **212.352.642.087** |
| | **II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ** | | - | |
| 21 | Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | | (8.915.803.402) | (4.060.836.058) |
| 22 | Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | | - | - |
| 23 | Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác | | (3.118.960.994.000) | (2.692.785.920.000) |
| 24 | Tiền thu cho vay, bán lại công cụ nợ của cac đơn vị khác | | 3.111.803.837.671 | 2.193.000.000.000 |
| 25 | Tiền chi đầu tư vốn vào đơn vị khác | | - | - |
| 26 | Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác | | - | - |
| 27 | Thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | | 166.091.404.179 | 115.353.619.035 |
| **30** | **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư** | | **150.018.444.448** | **(388.493.137.023)** |
| | **III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH** | | - | - |
| 31 | Tiền thu từ phát hành cổ phiếu. nhận vốn góp của chủ sở hữu | | - | - |
| 32 | Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | | - | - |

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)

(Phương pháp gián tiếp)

Quý II năm 2026

*Đơn vị: VNĐ*

| *Mã số* | *CHỈ TIÊU* | *Thuyết minh* | *Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này* | |
|---|---|---|---|---|
| | | | *Năm nay* | *Năm trước* |
| 33 | Tiền vay ngắn hạn. dài hạn nhận được | | 826.882.206.184 | 801.320.413.434 |
| 34 | Tiền chi trả nợ gốc vay | | (961.054.060.701) | (643.128.304.651) |
| 35 | Tiền chi trả nợ thuê tài chính | | - | - |
| 36 | Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | | (17.825.000) | - |
| | Hoàn trả vay dài hạn | | - | - |
| **40** | **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính** | | **(134.189.679.517)** | **158.192.108.783** |
| | | | - | |
| **50** | **Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ** | | **(21.789.669.407)** | **(17.948.386.153)** |
| | | | - | |
| **60** | **Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ** | | **56.777.004.412** | **86.666.554.109** |
| | | | - | |
| **61** | **Ảnh hưởng của biến động tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ** | | **1.049.974.006** | **1.490.319.562** |
| | | | - | |
| **70** | **Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ** | | **36.037.309.011** | **70.208.487.518** |
| | | | | - |

| | | |
|---|---|---|
| Bà Vũ Thị Quỳnh Anh | Bà Lại Ngân Giang | Bà Đoàn Thị Thu Huyền |
| Người lập | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 27 tháng 07 năm 2026

## 1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam được thành lập vào ngày 1 tháng 10 năm 2010 theo Giấy phép Điều chỉnh số 11/GPĐC7/KDBH ngày 1 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài Chính.

Tổng Công ty được thành lập trên cơ sở thực hiện cổ phần hóa Công ty Bảo hiểm BIDV - là công ty con của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam. Tổng Công ty được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 11GP/KDBH ngày 10 tháng 4 năm 2006 do Bộ Tài chính cấp. Ngày 5 tháng 8 năm 2010, Công ty đã thực hiện thành công việc chào bán cổ phần lần đầu ra công chúng. Tại thời điểm chuyển đổi thành công ty cổ phần, tổng số lượng cổ phần phát hành cho Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam chiếm 82.3%, các cổ đông khác chiếm 17.7% vốn điều lệ. Tại ngày 5 tháng 5 năm 2014, Tổng Công ty thực hiện phát hành cổ phần BIC theo chương trình quyền chọn mua cổ phần đối với cán bộ (ESOP) dẫn đến tỷ lệ cổ phần nắm giữ bởi BIDV chiếm 78.38%, các cổ đông khác chiếm 21.62% vốn điều lệ. Trong năm 2015, Tổng Công ty đã thực hiện tăng vốn thông qua việc chào bán cổ phần cho Cổ đông chiến lược (Fairfax Asia Limited) theo quyết định chấp thuận về việc tăng vốn điều lệ số 11836/BTC-QLBH và giấy phép điều chỉnh số 11/GPĐC14/KDBH ngày 25 tháng 12 năm 2015 do Bộ Tài Chính cấp. Tại thời điểm lập báo cáo, tỷ lệ cổ phần nắm giữ bởi BIDV là 51%, cổ đông chiến lược Fairfax Asia Limited là 35%, các cổ đông khác chiếm 14% vốn điều lệ.

Một số thông tin quan trọng của Tổng công ty cổ phần bao gồm:

| | |
|---|---|
| Tên Công ty: | Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam |
| Địa chỉ: | Tầng 11, Tòa nhà số 263 đường Cầu Giấy, phường Cầu Giấy, TP. Hà Nội |
| Lĩnh vực hoạt động: | Kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm, giám định tổn thất, hoạt động đầu tư tài chính và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật. |

***Vốn Điều lệ***

Số vốn điều lệ của Tổng Công ty tại thời điểm Ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 2.020.670.570.000 đồng.

***Mạng lưới hoạt động***

Tổng Công ty có trụ sở chính đặt tại Tầng 11, Tòa nhà số 263 đường Cầu Giấy, phường Cầu Giấy, TP. Hà Nội. Vào thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2025. Tổng Công ty có ba mươi tám (38) công ty thành viên trên cả nước.

***Công ty con***

**Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026**, Tổng Công ty có 02 công ty con như sau:

| STT | Tên công ty | Địa chỉ | Quyết định thành lập số | Lĩnh vực hoạt động chính | Tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Công ty TNHH liên doanh bảo hiểm Lào – Việt (LVI) | Tầng 3 Tháp LVB, 44 Lanxane Avenue, Thủ đô Viên Chăn, Lào | 077-08/ĐT ngày 09 tháng 6 năm 2008 do Bộ Kế hoạch Đầu tư của nước CHDCND Lào cấp | Bảo hiểm | 65% |
| 2 | Công ty bảo hiểm Campuchia – Việt Nam (CVI) | Tầng 8, số 398, Đại lộ Monivong, Sangkat Beung Keng Kang 1, Khan Chamkar Mon, Phnôm Pênh, Vương quốc Campuchia | Giấy phép số 6037 E/2009 ngày 06/08/2009 của Bộ Thương mại Campuchia | Bảo hiểm | 51% |

Tổng Công ty tham gia vào hợp đồng liên doanh với các đối tác tại Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào theo Giấy Chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 146/BKH/ĐTRNN do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 19 tháng 06 năm 2008 để thành lập ra Công ty Liên doanh Bảo hiểm Lào-Việt, trong đó Tổng Công ty sở hữu 51% tổng vốn điều lệ, tương đương 1.530.000 USD. Tổng Công ty kế thừa khoản đầu tư liên doanh này từ Công ty Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam. Ngày 2 tháng 8 năm 2013 Bộ Kế hoạch và Đầu tư chấp nhận đề nghị tăng vốn đầu tư ra nước ngoài của Tổng Công ty theo Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số 146/ BKHĐT-ĐTRNN-ĐC, từ đó tỷ lệ sở hữu tại Công ty Liên doanh Bảo hiểm Lào-Việt tăng lên 65% tổng vốn điều lệ, tương đương 1.950.000 USD.

Theo quyết định số 132/QĐ-HĐQT ngày 30 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty và hợp đồng chuyển nhượng cổ phần ngày 11 tháng 12 năm 2023 cùng phụ lục hợp đồng ngày 01 tháng 04 năm 2024, Tổng Công ty đã nhận chuyển nhượng 510 cổ phần, tương đương 51% vốn điều lệ của Công ty Bảo hiểm Cambodia - Việt Nam ("CVI") do Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Cambodia ("BIDC") nắm giữ. Giá chuyển nhượng là 8.233 USD/cổ phần, tổng giá trị nhận chuyển nhượng là 4.198.830 USD, thủ tục chuyển nhượng đã hoàn thành trong tháng 07/2025.

## 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

### *2.1 Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng*

Các báo cáo tài chính Quý I năm 2026 của Tổng Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ") phù hợp với Chế độ Kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư số 232/2012/TT-CĐKT ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính, Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 03 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 03 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);

- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Báo cáo tình hình tài chính, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh báo cáo tài chính Quý II năm 2026 được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

### *2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký là Nhật ký sổ cái.

### *2.3 Niên độ kế toán*

Niên độ kế toán của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

### *2.4 Đồng tiền kế toán*

Tổng Công ty thực hiện việc ghi chép sổ sách kế toán bằng VNĐ.

## 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Các chính sách kế toán của Tổng Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng được áp dụng nhất quán với các chính sách kế toán sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

## THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

### 4. VỐN CHỦ SỞ HỮU

| | *Vốn điều lệ* | *Thặng dư vốn cổ phần* | *Qũy đầu tư phát triển* | *Dự trữ bắt buộc* | *Lợi nhuận sau thuế* | ***Tổng*** |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | *VNĐ* | *VNĐ* | *VNĐ* | *VNĐ* | *VNĐ* | *VNĐ* |
| **Tại ngày 01 tháng 01 năm 2025** | **1.172.768.950.000** | **655.565.033.362** | **436.567.063.385** | **117.276.895.000** | **570.393.038.977** | **2.952.570.980.724** |
| Tăng vốn trong năm nay | 847.901.620.000 | (123.140.739.750) | (436.270.049.400) | | (288.490.830.850) | - |
| Lợi nhuận trong kỳ | | | | | 530.968.343.359 | 530.968.343.359 |
| - Tăng khác | | | | | | - |
| Trích lập quỹ dự trữ bắt buộc từ lợi nhuận trong kỳ | | | | 26.548.417.168 | (26.548.417.168) | - |
| - Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận trong kỳ | | | | | (74.887.529.392) | (74.887.529.392) |
| - Trích lập quỹ đầu tư phát triển | | | | | | - |
| - Cổ tức công bố | | | | | (175.915.342.500) | (175.915.342.500) |
| **Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025** | **2.020.670.570.000** | **532.424.293.612** | **297.013.985** | **143.825.312.168** | **535.519.262.426** | **3.232.736.452.191** |
| **Tại ngày 01 tháng 01 năm 2026** | **2.020.670.570.000** | **532.424.293.612** | **297.013.985** | **143.825.312.168** | **535.519.262.426** | **3.232.736.452.191** |
| Lợi nhuận trong kỳ | - | - | - | - | 206.128.869.121 | 206.128.869.121 |
| - Trích lập quỹ dự trữ bắt buộc từ lợi nhuận trong kỳ | - | - | - | 10.306.443.456 | (10.306.443.456) | - |
| - Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận trong kỳ | - | - | - | - | (53.096.834.336) | (53.096.834.336) |
| - Trích lập quỹ đầu tư phát triển | - | - | 79.645.251.504 | - | (79.645.251.504) | - |
| **Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026** | **2.020.670.570.000** | **532.424.293.612** | **79.942.265.489** | **154.131.755.624** | **598.599.602.251** | **3.385.768.486.976** |

## 5. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM GỐC

| *Loại hình bảo hiểm* | *Năm nay* | *Năm trước* |
|---|---|---|
| | *VNĐ* | *VNĐ* |
| Bảo hiểm bảo lãnh | 773.816.688 | 481.827.544 |
| Bảo hiểm cháy, nổ | 490.032.615.227 | 475.832.957.407 |
| Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển | 126.095.002.748 | 115.713.283.672 |
| Bảo hiểm hàng không | 1.693.025.979 | 3.138.311.626 |
| Bảo hiểm nông nghiệp | 481.722.577 | 284.398.267 |
| Bảo hiểm sức khỏe | 995.764.125.574 | 1.065.248.513.620 |
| Bảo hiểm tài sản | 211.194.697.774 | 138.736.892.627 |
| Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự của chủ tàu | 112.680.345.116 | 88.411.996.033 |
| Bảo hiểm thiệt hại khác | 27.787.565.990 | 19.107.039.042 |
| Bảo hiểm trách nhiệm | 17.371.087.183 | 14.772.772.296 |
| Bảo hiểm xe cơ giới | 566.090.711.512 | 508.617.371.698 |
| **Tổng cộng** | **2.549.964.716.368** | **2.430.345.363.832** |

## 6. DOANH THU PHÍ NHẬN TÁI BẢO HIỂM

| *Loại hình bảo hiểm* | *Năm nay* | *Năm trước* |
|---|---|---|
| | *VNĐ* | *VNĐ* |
| Bảo hiểm cháy, nổ | 24.701.015.789 | 32.317.847.141 |
| Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển | 2.468.006.246 | 1.163.233.181 |
| Bảo hiểm hàng không | 1.117.611.460 | 682.559.143 |
| Bảo hiểm nông nghiệp | 14.400.000 | - |
| Bảo hiểm sức khỏe | - | - |
| Bảo hiểm tài sản | 59.155.907.492 | 35.051.901.275 |
| Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự của chủ tàu | 9.441.952.522 | 2.885.707.816 |
| Bảo hiểm thiệt hại khác | 3.525.315.091 | 3.577.450.143 |
| Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính | - | - |
| Bảo hiểm trách nhiệm | 1.672.047.728 | 2.452.940.954 |
| Bảo hiểm xe cơ giới | 185.518.688 | 73.246.371 |
| **Tổng cộng** | **102.281.775.016** | **78.204.886.024** |

## 7. PHÍ NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

| *Loại hình bảo hiểm* | *Năm nay* | *Năm trước* |
|---|---|---|
| | *VNĐ* | *VNĐ* |
| Bảo hiểm cháy, nổ | 339.892.430.797 | 371.258.817.319 |
| Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển | 52.843.199.589 | 54.318.490.824 |
| Bảo hiểm hàng không | 2.675.126.490 | 3.772.823.847 |
| Bảo hiểm nông nghiệp | 132.438.523 | - |
| Bảo hiểm sức khỏe | 3.878.478.875 | 4.609.062.917 |
| Bảo hiểm tài sản | 156.182.798.571 | 97.709.328.072 |
| Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự của chủ tàu | 79.550.809.033 | 59.911.905.275 |
| Bảo hiểm thiệt hại khác | 27.698.725.946 | 18.546.247.136 |
| Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính | - | - |
| Bảo hiểm trách nhiệm | 8.952.760.638 | 11.015.512.538 |
| Bảo hiểm xe cơ giới | 434.114.144 | 688.791.709 |
| **Tổng cộng** | **672.240.882.606** | **621.830.979.637** |

## 8. HOA HỒNG NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

| | *Năm nay* | *Năm trước* |
|---|---|---|
| | *VNĐ* | *VNĐ* |
| Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm | 261.794.717.261 | 211.833.441.961 |
| Hoa hồng nhượng tái chưa được hưởng | (123.661.598.642) | (109.003.255.612) |
| **Tổng cộng** | **138.133.118.619** | **102.830.186.349** |

## 9. TỔNG CHI BỒI THƯỜNG BẢO HIỂM

| | *Năm nay* | *Năm trước* |
|---|---|---|
| | *VNĐ* | *VNĐ* |
| Chi bồi thường bảo hiểm gốc | 849.426.975.039 | 629.269.137.040 |
| Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm | 24.919.682.266 | 26.530.045.069 |
| Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm | (271.987.696.037) | (185.797.417.237) |
| Các khoản thu giảm chi (Thu đòi người thứ ba bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100%) | (2.686.918.996) | (5.388.954.719) |
| Tăng (giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm | (178.452.983.686) | (135.990.568.718) |
| Tăng (giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm | 182.336.852.407 | 195.445.524.882 |
| **Tổng cộng** | **603.555.910.993** | **524.067.766.317** |

## 10. CHI KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

| | *Năm nay* | *Năm trước* |
|---|---|---|
| | *VNĐ* | *VNĐ* |
| Chi hoa hồng bảo hiểm | 298.120.862.743 | 288.045.282.562 |
| Chi đánh giá rủi ro đối tượng được bảo hiểm | - | 1.899.000 |
| Chi hỗ trợ và quản lý đại lý bảo hiểm | 184.930.865.433 | 196.625.237.476 |
| Chi đề phòng. hạn chế tổn thất | 6.080.208.171 | 3.275.450.684 |
| Các khoản trích lập bắt buộc theo quy định | 8.892.093.744 | 7.004.715.963 |
| Chi khác | 602.973.372.588 | 541.999.085.554 |
| **Tổng cộng** | **1.100.997.402.679** | **1.036.951.671.239** |

## 11. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | *Năm nay* | *Năm trước* |
|---|---|---|
| | *VNĐ* | *VNĐ* |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 147.805.230.886 | 128.837.806.724 |
| Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu | 36.490.995.530 | 29.448.020.548 |
| Lợi nhuận được chia | - | - |
| Cổ tức | 8.626.643.900 | - |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | 5.901.037.964 | 7.896.696.000 |
| Lãi từ hoạt động kinh doanh chứng khoán | 1.310.635.000 | 7.737.424.762 |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác | (63) | 110.217.566.909 |
| **Tổng cộng** | **200.134.543.217** | **284.137.514.943** |

## 12. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | *Năm nay* | *Năm trước* |
|---|---|---|
| | *VNĐ* | *VNĐ* |
| Lãi tiền vay | 8.708.520.352 | 6.776.412.679 |
| Chi phí trái phiếu | 2.276.288 | 978.539 |
| Chi phí hoạt động đầu tư chứng khoán | 124.544.424 | 266.906.608 |
| Lỗ từ hoạt đồng đầu tư chứng khoán | - | 8.901.049.259 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | 1.554.437.285 | 9.022.122.873 |
| Trích/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư | 10.202.635.277 | (5.699.114.514) |
| Chi phí tài chính khác | 47.162.904 | 48.600.000 |
| **Tổng cộng** | **20.639.576.530** | **19.316.955.444** |

## 13. THU NHẬP KHÁC

| | *Năm nay* | *Năm trước* |
|---|---|---|
| | *VNĐ* | *VNĐ* |
| Thu từ thanh lý nhượng bán TSCĐ.CCDC | 7.220.001 | 9.863.188 |
| Thu nhập khác | 362.603.065 | 472.362.261 |
| **Tổng cộng** | **369.823.066** | **482.225.449** |

## 14. CHI PHÍ KHÁC

| | *Năm nay* | *Năm trước* |
|---|---|---|
| | *VNĐ* | *VNĐ* |
| Các khoản phạt vi phạm hành chính | 907.495.777 | 1.723.660.911 |
| Chi phí khác | 87.035.294 | 26.582.884 |
| Chi thanh lý nhượng bán TSCĐ. CCDC | - | - |
| **Tổng cộng** | **994.531.071** | **1.750.243.795** |

## 15. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | *Năm nay* | *Năm trước* |
|---|---|---|
| | *VNĐ* | *VNĐ* |
| Chi phí nhân viên | 206.935.452.259 | 243.338.239.860 |
| Chi phí vật liệu | 8.223.392.336 | 5.379.281.805 |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 5.535.956.991 | 3.663.795.171 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 6.250.146.166 | 5.339.393.267 |
| Thuế, phí và lệ phí | 8.203.702.258 | 11.826.112.780 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 117.002.365.274 | 111.745.565.464 |
| Trích/(hoàn nhập) chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi | 5.349.395.966 | (3.698.371.698) |
| Chi phí bằng tiền khác | 7.105.610.576 | 6.734.279.492 |
| **Tổng cộng** | **364.606.021.826** | **384.328.296.141** |

## 16. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Sau thời điểm lập báo cáo Quý II năm 2026 không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong báo cáo tài chính cũng như ảnh hưởng đến tình hình hoạt động của Tổng Công ty.

## 17. THÔNG TIN BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo quy định của Chuẩn mực Kế toán số 28 - Báo cáo bộ phận tại đoạn 09 các bộ phận cần phải lập báo cáo được định nghĩa như sau:

- Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác;
- Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Theo bản chất hoạt động kinh doanh của BIC, mặc dù Tổng Công ty có các công ty thành viên trên toàn quốc nhưng các công ty thành viên này đều hoạt động kinh doanh trên một lĩnh vực là bảo hiểm phi nhân thọ, cung cấp cùng một loại hình sản phẩm bảo hiểm phi nhân thọ được thiết kế theo quy chuẩn chung của Tổng Công ty và chịu các rủi ro tương tự nhau. Hơn nữa, tuy các công ty thành viên này nằm trên một số địa bàn thuộc các tỉnh thành khác nhau trên toàn quốc nhưng sự phân chia địa lý mang tính tương đối để thuận tiện hơn trong quá trình chăm sóc khách hàng. Khai thác dịch vụ và phạm vi cung cấp dịch vụ của mỗi đơn vị thành viên không bị giới hạn bởi sự phân chia địa lý này. Do đó Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV không có các bộ phận cần phải lập và trình bày thông tin trong các báo cáo tài chính theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán số 28.

## 18. DỮ LIỆU TƯƠNG ỨNG

Theo hướng dẫn về chế độ kế toán doanh nghiệp quy định tại thông tư số 99/2025/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 27 tháng 10 năm 2025 thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Tổng Công ty đã thực hiện trình bày lại số liệu tại ngày 31 tháng 12 năm 2025. Chi tiết phần trình bày lại trong Báo cáo tình hình tài chính được trình bày tại trang 3 đến trang 6.

| | | |
|---|---|---|
| Bà Vũ Thị Quỳnh Anh<br>Người lập | Bà Lại Ngân Giang<br>Kế toán trưởng | Bà Đoàn Thị Thu Huyền<br>Tổng Giám đốc |

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 27 tháng 07 năm 2026

| | |
|---|---|
| **TỔNG CÔNG TY BẢO HIỂM BIDV** | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** |
| | **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: 1583 /CV-KT | |
| *V/v:Giải trình giảm lợi nhuận sau thuế trên BCTC riêng quý II năm 2026* | *Hà Nội, ngày 29 tháng 07 năm 2026* |

**Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước**
**Sở Giao dịch Chứng khoán TP.Hồ Chí Minh**

Thực hiện quy định tại Thông tư 96/2020/TT- BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán đối với Công ty niêm yết, Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV (BIC) xin gửi Quý Cơ quan Báo cáo tài chính riêng của BIC quý II năm 2026.

Theo báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của BIC, lợi nhuận sau thuế quý II năm 2026 đạt 126.113 triệu đồng, giảm 43.319 triệu đồng (tương đương giảm 25,57%) so với cùng kỳ năm 2025. Nguyên nhân chủ yếu của việc giảm lợi nhuận quý II năm 2026 là do lợi nhuận gộp từ hoạt động tài chính giảm và chi phí phí quản lý doanh nghiệp tăng so với cùng kỳ năm trước. Xét về lũy kế 6 tháng đầu năm 2026, chi phí quản lý doanh nghiệp lũy kế giảm so với cùng kỳ năm 2025, lợi nhuận sau thuế giảm chủ yếu do lợi nhuận gộp từ hoạt động đầu tư suy giảm.

Trên đây là giải trình lý do lợi nhuận riêng quý II/2026 giảm hơn 10% so với cùng kỳ năm trước của Tổng công ty Bảo hiểm BIDV.

Trân trọng báo cáo./.

| | |
|---|---|
| ***Nơi nhận:*** | **KT. TỔNG GIÁM ĐỐC** |
| - Như trên; | **PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC** |
| - HĐQT (để b/c); | |
| - Lưu: VT, KT. | |
| | TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM NGÂN HÀNG ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM |
| | **VŨ MINH HẢI** |